

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC năm
2024)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024 là: 67.563.189.336 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế năm 2023 là: 79.313.204.892 đồng, chênh lệch giảm 11.750.015.556 đồng tương ứng giảm 14,81% do:

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 là 106.525.953.824 đồng so với chi phí QLDN năm 2023 là 71.371.240.062 đồng, chênh lệch tăng 35.154.713.762 đồng tương ứng tăng 49,26% do phát sinh chi phí nghiên cứu sản phẩm, chi phí lương và chi phí khấu hao.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Thành viên
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Thành viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Thành viên
Ông Keisuke Oshio	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/3/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số: 1403.01-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/3/2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		878.083.877.890	959.941.796.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	69.332.546.815	282.314.872.903
1. Tiền	111		49.332.546.815	242.314.872.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	80.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	90.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.274.305.948	231.084.824.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	130.260.462.165	90.642.824.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	58.456.628.765	135.505.393.509
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.868.366.252	8.710.286.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(3.311.151.234)	(3.773.680.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	500.275.955.440	352.166.041.431
1. Hàng tồn kho	141		502.237.005.191	354.127.091.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.201.069.687	14.376.057.814
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.569.800.473	13.699.258.993
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	631.269.214	676.798.821
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		991.993.422.748	823.536.968.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.359.140.731	142.235.703.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	169.982.480.731	140.859.043.045
- Nguyên giá	222		390.168.870.525	343.141.306.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.186.389.794)	(202.282.263.395)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		790.109.801.102	632.898.120.518
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	790.109.801.102	632.898.120.518
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	45.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.630.955.915	2.509.620.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.630.955.915	2.509.620.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.870.077.300.638	1.783.478.765.499

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		852.479.524.333	751.103.918.530
I. Nợ ngắn hạn	310		751.163.268.861	576.454.028.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	223.336.294.360	131.427.016.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	130.401.909.109	96.998.559.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.620.857.096	4.238.080.556
4. Phải trả người lao động	314		14.679.425.689	5.956.901.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	162.743.579	130.878.418
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	909.298.387	1.008.026.128
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	72.107.933	180.222.524
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	373.273.974.867	333.482.635.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.706.657.841	3.031.707.841
II. Nợ dài hạn	330		101.316.255.472	174.649.890.059
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.403.300.000	4.432.100.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	96.912.955.472	170.217.790.059
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.017.597.776.305	1.032.374.846.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.017.597.776.305	1.032.374.846.969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.536.134.228	79.313.204.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.143.074.892	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.393.059.336	79.313.204.892
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.870.077.300.638	1.783.478.765.499

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.956.145.098.825	1.916.119.198.902
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	190.968.300	1.295.659.587
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.955.954.130.525	1.914.823.539.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.754.424.676.492	1.726.886.293.254
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201.529.454.033	187.937.246.061
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	25.302.361.900	21.266.954.839
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	20.023.900.458	23.728.465.642
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.449.114.864	20.099.340.372
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	27.297.191.318	27.084.518.886
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	106.525.953.824	71.371.240.062
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		72.984.770.333	87.019.976.310
11 Thu nhập khác	31	VI.7	13.536.671.327	11.832.176.579
12 Chi phí khác	32	VI.8	1.108.314.581	267.889.701
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.428.356.746	11.564.286.878
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		85.413.127.079	98.584.263.188
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.849.937.743	19.271.058.296
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.563.189.336	79.313.204.892

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.413.127.079	98.584.263.188
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18.344.126.399	15.523.458.533
- Các khoản dự phòng	03		(462.529.106)	(886.189.668)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.287.018.069	1.292.453.104
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.010.580.656)	(5.288.028.408)
- Chi phí lãi vay	06		13.449.114.864	20.099.340.372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.020.276.649	129.325.297.121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.760.424.043	148.210.186.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.109.914.009)	90.191.391.042
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		70.816.145.663	(68.761.467.764)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.121.335.627)	1.237.339.358
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.417.249.703)	(20.100.196.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.433.521.768)	(24.253.183.375)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(325.050.000)	(920.435.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.189.775.248	254.928.931.837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(142.965.554.066)	(358.443.693.121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		150.000.000	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		240.000.000.000	53.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.502.662.791	5.288.028.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(119.312.891.275)	(399.874.664.713)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	180.600.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		746.915.115.047	782.402.494.652
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(780.428.609.980)	(615.545.584.797)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.340.260.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.853.754.933)	347.456.909.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(212.976.870.960)	202.511.176.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		282.314.872.903	79.785.928.673
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(5.455.128)	17.767.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	69.332.546.815	282.314.872.903

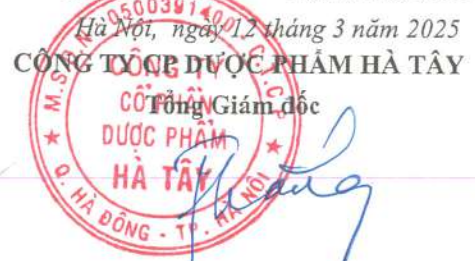
Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối thuốc, nguyên vật liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý, vật phẩm đã ghi hình trên mọi vật liệu);
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam; Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc; Thực hiện quyền xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và hàng hóa tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư 34/2013/TT-BCT); Thực hiện quyền xuất nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Dược phẩm số 1	- Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam
2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	- Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	- Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, Hà Nội, Việt Nam
4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	- Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội, Việt Nam
5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	- Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, Việt Nam
6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế	- Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam
7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	- Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình, Việt Nam
8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	- Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội, Việt Nam
9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	- Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội, Việt Nam
10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	- Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội, Việt Nam
11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa	- Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội, Việt Nam
12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	- Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội, Việt Nam
13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	- Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội, Việt Nam
14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	- Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân,	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Nam.	quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 780 người (tại ngày 31/12/2023 là 792 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có khoản đầu tư cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	03 – 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
- Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định tại Khoản 4 điều số 34 Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các doanh nghiệp đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tăng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu chéo so với thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2015. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	49.332.546.815	242.314.872.903
<i>Tiền mặt</i>	<i>6.304.273.376</i>	<i>11.159.798.301</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>43.028.273.439</i>	<i>231.155.074.602</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	42.795.836.641	230.905.237.974
Tiền gửi ngân hàng USD	224.301.351	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	8.135.447	6.225.906
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	69.332.546.815	282.314.872.903

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An theo hợp đồng tiền gửi số 320/2024/87845 ngày 30/12/2024, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (3)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(1) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65306 ngày 03/07/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65307 ngày 03/07/2024 số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ và đã được tất toán trong năm.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTG/VAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ và đã được tất toán trong năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	130.260.462.165	(3.311.151.234)	90.642.824.505	(3.773.680.340)
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.309.526.370	-	1.670.558.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	9.454.374.467	-	4.549.968.171	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	13.644.284.878	-	9.757.287.995	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	61.003.338.292	-	26.212.190.412	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.450.206.484	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	868.896.298	-	2.203.886.259	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	2.869.454.757	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.119.196.070	-	5.123.408.880	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	4.821.708.418	-	2.352.668.815	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	5.131.474.842	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	4.380.639.034	-	3.164.579.670	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	2.879.529.852	-	2.138.054.748	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn Xuân	-	-	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.992.665.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	58.456.628.765	135.505.393.509
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	-	7.840.464.844
Panpharma GMBH	13.154.807.906	422.820.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.709.103.940	-		
XL Laboratories PVT.,LTD	18.931.343.957	37.713.769.569		
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	-	50.920.016.131		
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	359.276.040	791.659.332		
Pharmametics products a division of max Biocare	3.043.217.797	2.642.508.499		
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	824.800.000	5.827.328.000		
Ind-Swift Limited	-	5.027.823.448		
Consortio Con Attivita Esterna Medexport Italia	-	4.413.518.968		
5. Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024		
	VND	VND		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	2.043.468.641	-	1.814.635.826	-
Lãi dự thu	1.979.397.260	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.979.397.260	-	28.273.973	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	-	-	1.593.205.422	-
Các đối tượng khác	64.071.381	-	193.156.431	-
Tạm ứng	417.855.111	-	488.608.500	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	117.855.111	-	188.608.500	-
Đặt cọc, ký quỹ	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	8.868.366.252	-	8.710.286.826	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Các đối tượng khác	1.678.633.431	89.816.197	2.190.606.867	77.661.527
Cộng	3.544.698.431	233.547.197	3.851.341.867	77.661.527

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	65.940.100.079	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.390.339.708	-	98.772.700.590	-
Công cụ, dụng cụ	314.745.427	-	95.504.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.838.766.875	-	52.376.393	-
Thành phẩm	43.390.614.449	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hóa	298.362.438.653	-	195.113.520.591	-
Cộng	502.237.005.191	(1.961.049.751)	354.127.091.182	(1.961.049.751)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 31/12/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/12/2024	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/12/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 650.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 650.000.000 VND).

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tang, giảm tại san có định như hình						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	343.141.306.440
Mua trong năm	-	31.575.417.923	962.607.273	219.792.000	-	32.757.817.196
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.709.746.889	-	-	-	-	14.709.746.889
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-	(440.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	148.548.688.718	226.459.757.362	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	390.168.870.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358	202.282.263.395
Khấu hao trong năm	4.868.378.367	12.731.434.117	616.623.437	52.341.336	75.349.142	18.344.126.399
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.000.000)	-	-	-	(440.000.000)
Số dư ngày 31/12/2024	85.053.425.626	124.536.441.980	5.682.389.665	4.474.850.023	439.282.500	220.186.389.794
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142	140.859.043.045
Tại ngày 31/12/2024	63.495.263.092	101.923.315.382	4.375.505.813	188.396.444	-	169.982.480.731

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 147.065.273.043 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 146.181.119.634 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.916.482.750
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	6.912.583.752	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	783.197.217.350	627.712.907.183
Cộng	790.109.801.102	632.898.120.518

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2024 là 19.861.190.414 đồng (Tại 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.378.549.737	1.514.730.505
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.228.447.845	994.889.783
Chi phí trả trước khác	23.958.333	-
Cộng	4.630.955.915	2.509.620.288

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	223.336.294.360	223.336.294.360	131.427.016.572	131.427.016.572
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co.,Ltd	-	-	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.907.753.067	3.907.753.067	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.240.668.628	9.240.668.628	8.245.259.828	8.245.259.828
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	564.299.713	564.299.713
KPC Pharmaceuticals, Inc	18.745.888.869	18.745.888.869	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A	24.197.333.026	24.197.333.026	-	-
Inbiotech l.t.d	9.194.736.030	9.194.736.030	-	-
XL Laboratories PVT.,LTD	16.837.250.486	16.837.250.486	8.933.113.411	8.933.113.411
Pharmaunity Co.,Ltd	33.987.410.018	33.987.410.018	8.255.082.832	8.255.082.832
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	-	-	18.303.982.917	18.303.982.917
Gracure Pharmaceuticals Limited	12.949.962.228	12.949.962.228	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	130.401.909.109	96.998.559.297
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết bị T&T	6.556.194.866	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.779.357.780	7.689.770.288
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	2.911.479.920	3.447.444.920
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	3.639.352.544	2.146.717.544
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	10.735.707.200	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	31.178.516.478	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	24.495.082.359	18.585.000.000
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	3.722.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	708.734.284	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	11.700.000.000	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	3.409.598.360	4.700.000.000
Công ty CP Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404	36.928.431	37.349.004	6.639.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	75.170.860.907	75.170.860.907	-
Thuế TNDN	3.217.799.197	17.849.937.743	16.433.521.768	4.634.215.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	1.013.220.955	5.774.205.932	5.807.424.794	980.002.093
Thuế tài nguyên	-	27.839.520	27.839.520	-
Thuế đất	-	3.808.785.045	3.808.785.045	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	4.238.080.556	102.688.557.578	101.305.781.038	5.620.857.096

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	6.161.799.909	6.129.631.219	8.413.385
Các loại thuế khác	13.360.917	183.133.348	169.772.431	-
Cộng	676.798.821	6.344.933.257	6.299.403.650	631.269.214

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	162.743.579	130.878.418
Cộng	162.743.579	130.878.418

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	909.298.387	1.008.026.128
Cộng	909.298.387	1.008.026.128

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	72.107.933	180.222.524
Các khoản bảo hiểm	28.437.874	73.353.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.670.059	106.869.431
b) Dài hạn	4.403.300.000	4.432.100.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.403.300.000	4.432.100.000
Cộng	4.475.407.933	4.612.322.524

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay

Vay	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	373.273.974.867	373.273.974.867	718.006.949.634	678.215.609.980	333.482.635.213	333.482.635.213	
a1) Vay ngắn hạn	359.429.266.942	359.429.266.942	704.162.241.709	678.215.609.980	333.482.635.213	333.482.635.213	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	144.438.462.682	144.438.462.682	222.075.148.880	121.658.974.099	44.022.287.901	44.022.287.901	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	100.084.496.659	100.084.496.659	260.262.451.053	209.206.178.457	49.028.224.063	49.028.224.063	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	55.597.052.916	55.597.052.916	102.106.403.791	68.952.865.508	22.443.514.633	22.443.514.633	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	17.178.227.662	17.178.227.662	67.719.676.412	180.739.975.183	130.198.526.433	130.198.526.433	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000	
Vay cá nhân (6)	42.131.027.023	42.131.027.023	51.998.561.573	93.078.866.733	83.211.332.183	83.211.332.183	
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	-	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	-	
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	42.752.873.338	116.057.707.925	170.217.790.059	170.217.790.059	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	96.912.955.472	96.912.955.472	42.752.873.338	116.057.707.925	170.217.790.059	170.217.790.059	
Cộng	470.186.930.339	470.186.930.339	760.759.822.972	794.273.317.905	503.700.425.272	503.700.425.272	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 09/10/2024, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 16/01/2025 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/10 ngày 05/09/2024 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần bán nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn được thực hiện: trước ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022; sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất; mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành (gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

CÔNG TY CP DƯỠC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ vốn khác của Chủ sở hữu	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.563.189.336	67.563.189.336
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Số dư ngày 31/12/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	64.536.134.228	1.008.634.627.329

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024.

(**) Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kế hoạch năm 2024 trong đó tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 5% và thời điểm tạm ứng cổ tức giao cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Theo đó, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 867/NQ-DHT ngày 11/10/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***Chi tiết về mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược:**

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu chào bán là 84.000.000.000 đồng, tương đương với 8.400.000 cổ phiếu, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 đồng.

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 đồng tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 đồng;
2. Tái cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 đồng.

Đến ngày 31/12/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty đã sử dụng 180.600.000.000 đồng, chi tiết như sau:

- Chi phí tư vấn phát hành: 280.000.000 đồng;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar: 78.107.000.000 đồng;
- Tái cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG: 102.213.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	321.810.390.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	249.937.760.000	308.636.370.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	559.329.450.000
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	82.340.260.000	475.329.450.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	8.883,21	10.145,83
EUR	311,93	238,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.342.328.144.612	1.272.638.725.563
Doanh thu bán thành phẩm	613.816.954.213	643.480.473.339
Cộng	1.956.145.098.825	1.916.119.198.902

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	190.968.300	1.295.659.587
Cộng	190.968.300	1.295.659.587

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.342.328.144.612	1.272.638.725.563
Doanh thu thuần bán thành phẩm	613.625.985.913	642.184.813.752
Cộng	1.955.954.130.525	1.914.823.539.315

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.308.535.986.433	1.237.828.299.909
Giá vốn của thành phẩm đã bán	445.634.896.579	486.499.123.868
Chi phí xử lý hàng tồn kho	253.793.480	2.558.869.477
Cộng	1.754.424.676.492	1.726.886.293.254

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm		
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.561.143.156	4.057.168.248
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.299.437.500	1.672.887.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.015.910.011	602.272.032
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.952.679.359	14.728.488.523
Doanh thu tài chính khác	473.191.874	206.138.536
Cộng	25.302.361.900	21.266.954.839

b) Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm		
Chi phí lãi vay	13.449.114.864	20.099.340.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.534.476.761	2.336.672.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.287.018.069	1.292.453.104
Chi phí tài chính khác	753.290.764	-
Cộng	20.023.900.458	23.728.465.642

b) Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	150.000.000	281.000.000
Thu nhập từ cho thuê địa điểm	10.870.868.477	9.934.573.712
Cho thuê nhân công	459.565.181	631.976.551
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	1.075.692.200	510.854.400
Thu nhập khác	980.545.469	473.771.916
Cộng	13.536.671.327	11.832.176.579

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	385.087.314	51.891.889
Phạt vi phạm hành chính	524.068.611	180.520.115
Các khoản chi phí khác	199.158.656	35.477.697
Cộng	1.108.314.581	267.889.701

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	27.297.191.318	27.084.518.886
Chi phí nhân viên bán hàng	15.909.591.373	14.859.565.908
Chi phí vật liệu, bao bì	305.846.061	347.225.269
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.833.284	179.340.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	491.233.241	504.288.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.433.279	656.105.136
Chi phí bằng tiền khác	9.537.254.080	10.537.994.118
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	107.082.469.015	73.168.550.598
Chi phí nhân viên quản lý	45.569.869.107	27.590.868.747
Chi phí vật liệu quản lý	4.231.831.291	2.314.401.871
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.071.379.803	3.898.972.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.081.894.153	2.214.544.932
Thuế, phí và lệ phí	3.850.623.408	3.774.224.606
Chi phí dự phòng	93.986.085	911.120.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.392.680.656	9.508.679.981
Chi phí bằng tiền khác	31.790.204.512	22.955.737.385
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(556.515.191)	(1.797.310.536)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(556.515.191)	(1.797.310.536)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	363.184.629.813	411.840.172.162
Chi phí nhân công	90.999.189.516	83.324.578.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.344.126.399	15.523.458.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.805.978.673	10.769.677.513
Chi phí khác bằng tiền	74.876.864.061	64.978.214.565
Cộng	562.210.788.462	586.436.101.281

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	85.413.127.079	98.584.263.188
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.761.966.606)	(2.559.077.168)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.206.008.038	330.105.461
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	79.857.168.511	96.355.291.481
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.971.433.702	19.271.058.296
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.878.504.041	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.849.937.743	19.271.058.296

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tăng vốn góp CSH từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH	-	475.329.450.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	746.915.115.047	782.402.494.652
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	780.428.609.980	615.545.584.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam
Ông Lê Văn Lớ
Ông Hiroyasu Nishioka
Ông Keisuke Oshio
Ông Lê Xuân Thắng
Ông Nguyễn Bá Lai
Ông Ngô Tuấn Việt
Ông Hoàng Văn Tuế
Ông Lê Anh Trung
Bà Lê Việt Linh
Ông Ngô Văn Chinh
Ông Đặng Đình Dự
Ông Nguyễn Hà Đệ

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	5.112.546.542	4.571.617.890
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	76.910.001.082	96.036.882.196
b) Bán hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	15.606.649.732	12.620.792.513
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	327.272.728	327.272.728
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	270.636.759.428	220.386.087.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Cổ tức được chia

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	5.214.437.500	1.042.887.500
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	105.000.000	140.000.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	980.000.000	490.000.000

d) Vay trong năm

Ông Lê Văn Lớ	14.859.297.825	6.122.610.000
Ông Nguyễn Bá Lai	565.769.684	200.000.000
Ông Hoàng Văn Tuế	980.400.000	-
Bà Lê Việt Linh	-	1.937.000.000

e) Trả vay trong năm

Ông Lê Văn Lớ	26.884.472.000	186.045.000
Ông Nguyễn Bá Lai	560.061.000	-
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	-
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	-
Ông Lê Anh Trung	4.319.271.000	-
Bà Lê Việt Linh	7.123.350.000	-
Ông Ngô Văn Chinh	1.965.402.000	-

f) Chi phí lãi vay

Ông Lê Văn Lớ	876.118.909	1.474.073.892
Ông Nguyễn Bá Lai	165.025.063	163.140.222
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	575.548.425
Ông Hoàng Văn Tuế	411.092.351	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	546.890.518	557.694.605
Bà Lê Việt Linh	643.690.650	695.422.649
Ông Ngô Văn Chinh	239.123.910	239.123.910

2.2. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	13.644.284.878	9.757.287.995
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	61.003.338.292	26.212.190.412
b) Trả trước cho người bán		
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.709.103.940	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Phải trả người bán

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	766.490.056	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.240.668.628	8.245.259.828

d) Người mua trả tiền trước

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	-	1.246.179.884
---	---	---------------

e) Vay

Ông Lê Văn Lớ	7.900.585.989	19.925.760.164
Ông Nguyễn Bá Lai	2.000.000.000	1.994.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	-	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	980.400.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	429.301.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	-	7.123.350.000
Ông Ngô Văn Chinh	-	1.965.402.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.828.616.400	1.657.169.500
Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT	-	-
Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.672.005.700	1.506.126.640
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	1.448.247.000	1.312.655.800
Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	1.574.217.600	1.429.380.820
Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.572.057.400	1.433.834.420
Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)	903.965.400	-
Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	1.417.625.500	1.287.802.020
Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	1.340.066.900	1.212.088.040
Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	452.255.300	611.638.600
Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	430.809.000	418.240.500
Cộng		12.639.866.200	10.868.936.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

Lê Xuân Thắng

